







T.A9. ÔN TẬP UNIT 7 (phần 1)

A. VOCABULARY

New words	Meaning	Picture	Example
celery /'seləri/ (n)	cần tây		My bother doesn't like the taste of celery. <i>Anh tôi không thích vị của cần tây.</i>
chop /tʃɒp/ (v)	băm, chặt nhỏ		My mother told me to chop the celery. <i>Mẹ bảo tôi băm nhỏ cần tây.</i>
drain /drem/ (v)	để ráo nước		You should leave the dishes to drain. <i>Bạn nên để chén đĩa ráo nước.</i>
garnish /'gɑ:nɪʃ/ (v)	trang trí món ăn		My birthday cake was garnished with chocolate. <i>Bánh sinh nhật của tôi được trang trí với sô-cô-la.</i>

grate /greɪt/ (v)	nạo		<p>Grate the cheese and put it on top of the cake.</p> <p><i>Nạo pho-mát rồi đặt nó lên trên chiếc bánh.</i></p>
grill /grɪl/ (v)	nướng		<p>These sausages need grilling for three minutes.</p> <p><i>Những cái xúc xích này cần được nướng trong ba phút.</i></p>
ingredient /ɪnˈɡriːdiənt/ (n)	nguyên liệu		<p>These sausages need grilling for three minutes.</p> <p><i>Những cái xúc xích này cần được nướng trong ba phút.</i></p>
marinate /ˈmærineɪt/ (v)	ướp		<p>It's better if you marinate the chicken before cooking it.</p> <p><i>Sẽ tốt hơn nếu bạn ướp gà trước khi nấu.</i></p>
puree /ˈpjʊəreɪ/ (n)	món nghiền		<p>Apple puree has always been my favorite food.</p> <p><i>Táo nghiền vẫn luôn là món yêu thích của tôi.</i></p>
shallot /ʃəˈlɒt/ (n)	hành khô		<p>Shallots are common ingredients in Vietnamese dishes.</p> <p><i>Hành khô là thành phần quen</i></p>

			thuộc trong các món ăn Việt Nam.
simmer /sɪmə(r)/ (v)	sủi, sấp sôi, ninh		Simmer the stew for at least one hour. Ninh món hầm trong vòng ít nhất một giờ.
spring onion /sprɪŋ 'ʌnjən/	hành lá		Did you remember to buy spring onion? Bạn có nhớ mua hành lá không?
sprinkle /'sprɪŋkl/ (v)	rãi, rắc		I helped my mom sprinkle chocolate on top of the cake. Tôi giúp mẹ tôi rắc sô-cô-la lên bánh.
stew /stju:/ (v)	hầm		We often have stewed beef for dinner. Chúng tôi thường ăn bò hầm vào bữa tối.
versatile /'vɜ:sətaɪl/ (adj)	đa năng		I want to buy a versatile kitchen tool. Tôi muốn mua một dụng cụ làm bếp đa năng.
whisk /wɪsk/ (v)	đánh, trộn		You mustn't whisk all the ingredients together. Bạn không được trộn tất cả những nguyên liệu vào với nhau.

B. GRAMMAR

I. ÔN TẬP TỪ ĐỊNH LƯỢNG (QUANTIFIERS)

1. A/an

Cách dùng

“a” và “an” (một) là hai mạo từ được dùng cho danh từ **đếm được số ít**.

- “a” đứng trước phụ âm
- “an” đứng trước nguyên âm (u, e, o, a, i).

Ví dụ

- There is a cat. (Có một con mèo.)
- There isn't a house. (Không có một ngôi nhà.)
- Is there an egg? (Có một quả trứng không?)

2. Some/ Any

Some (một vài, một ít)	Any (nào)
“Some” được dùng trong câu khẳng định và lời mời, yêu cầu. Ví dụ: Would you like some tea? (Bạn dùng một ít trà nhé?)	“Any” được dùng trong câu phủ định hoặc câu hỏi. Ví dụ: Do you have any pens? (Bạn có chiếc bút nào không?)
“Some” đứng trước danh từ không đếm được hoặc danh từ đếm được số nhiều. Ví dụ: There are some butter. (Có một chút bơ) There are some eggs. (Có một vài quả trứng)	“Any” đứng trước danh từ không đếm được hoặc danh từ đếm được số nhiều. Ví dụ: There isn't any butter. (Không có chút bơ nào cả.) Are there any eggs? (Có quả trứng nào không?)

3. Từ định lượng cho đồ ăn

A teaspoon of honey (một thìa trà (nhỏ) mật ong)	A cup of soda (một cốc soda)	A tin of sardine (một hộp (lon) cá trích)
A tablespoon of sugar (một thìa súp (đầy) đường)	A bottle of wine (một chai rượu)	A piece of bread (một mẩu bánh mì)
A pot of jam (một hũ mứt)	A carton of cookies (một hộp bánh quy)	A kilo of rice (một cân gạo)
A slice of bread (một lát bánh mì)	A glass of beer (một ly bia)	A leaf of lettuce /'lets/ (một lá rau diếp)
A bowl of soup (một bát súp)	A drop of oil (một giọt dầu)	A bag of pepper (một túi hạt tiêu)

A pinch of salt (một nhúm muối)	A stick of cinnamon /'sɪnəməŋ/ (một thanh/ cây quế)	A bunch of bananas (một chùm/ nải chuối)
A head of cabbage (một cây bắp cải)	A handful of cherry tomatoes (một nắm cà chua bi)	A loaf of bread (một ổ mì)
A clove /kləʊv/ of garlic (một nhánh tỏi)	A liter of water (một lít nước)	A pitcher /'pɪtʃə(r)/ of lemonade (một bình nước chanh)

PRACTICE

Exercise 1. Complete these sentences with a/ an/ Ø

- Mary spent _____ hours preparing a four-course meal (bữa ăn 4 món) for her family.
- _____ apple a day keeps the doctor away.
- It may take you up to _____ hour to make this dish.
- You should drink _____ glass of warm water and take a rest
take a rest: nghỉ ngơi
- Jane have _____ beautiful eyes.
- Jane is studying at _____ university in Australia. **A uniform/ a university**
- Can you take _____ care of the house when I am not home? **Take care of: chăm sóc**
- It is _____ honor for me to be invited to your party **an honor: điều vinh hạnh**
- _____ sheep were gazing in the fields over there.
- I have to wear _____ uniform when I go to school.
- I asked Mr. Brown to keep _____ eye on your house when we were away
- The English test was just _____ piece of cake to me. I didn't worry much about it.
A piece of cake = easy: dễ dàng
- _____ police suspect a local gang (băng nhóm)
- This is _____ expensive restaurant. We should find another one.
- The room is in _____ need of a thorough clean. **in need: cần**

Exercise 2. Choose the correct answer

- Mary doesn't need (some/ any) help from others as she can do it by herself.
- There aren't (some/ any) flowers in my garden.
- Excuse me, I need (some/ any) information about the flights to Moscow next Monday.
- We went shopping although we didn't intend to buy (some/ any) clothes.

5. I wish that my teacher wouldn't give us (some/ any) homework today.
6. I'm exhausted. I want to have (some/ any) time to get back my energy.
7. Do we have (some/ any) money to buy a new carpet? This one is too old.
8. I don't have any wet tissues but Jane has (some/ any).
9. Yesterday the interviewer asked me (some/ any) questions related to my previous job.
10. I hope that you will put (some/ any) more effort in your learning.
11. I bought (some/ any) milk and (some/ any) cheese yesterday.
12. It was such a pity that they didn't have (some/ any) more tickets to sell.
13. I really need (some/ any) help from my friends at the moment.
14. Jim wants to have (some/ any) new shoes.
15. I think I should prepare (some/ any) cookies in case Jim wants to eat.

Exercise 3. Complete these sentences with a/ an/ any

1. Have you heard _____ news about the accident on the main road?
2. It is a pity that I don't have _____ camera now.
3. My brother likes _____ modern music.
4. I realized that _____ strange man was following me.
5. Would you like _____ cup of coffee?
6. There is _____ glimmer of hope that Mary will recover from her illness.
7. I don't have _____ pets. I wish I had one.
8. I think _____ black dress is not suitable for you.
9. Jim has made _____ good impression on his new co-workers.

Make good impression on sb: tạo ấn tượng tốt với ai

10. It was _____ great honor to receive the reward.
11. Mary claimed that she didn't have _____ unique (đặc biệt) talents.
12. I don't want _____ more vegetables.
13. _____ people find it difficult to learn a foreign language. People # person
14. There aren't _____ oranges left in the fridge so we decided to go shopping for some.
15. David doesn't have _____ expectations of his future career.

Exercise 4. Complete these sentences with the given words

1. My father rarely has a **slice of bread** (lát bánh mì) for breakfast.
2. Would you like a **Glass (cốc, ly)** of beer?
3. We need to buy some **kilos of rice** (gạo).
4. Jane is making some **Pitchers (bình)** of lemonade for the party.

5. I asked my mother for another **Bowl (tô, bát)** of soup.
6. My grandmother often give me a **Carton (thùng)** of home-made cookies every week.
7. Can you help me crush/*krʌʃ*/(đập nát) some **Cloves (nhánh)** of garlic?
8. You might need more than a **Handful (nắm)** of cherry tomatoes to make salad.
9. Can you go to the supermarket and buy some **heads** of cabbage?
10. A **Pinch (nhúm)** of salt is enough. If you put more, the soup will be too salty.
